

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	04 - 24
Bảng cân đối kế toán	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông Nguyễn Văn Huyện	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Ông Trần Hậu Thìn	Trưởng ban
-------------------	------------

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

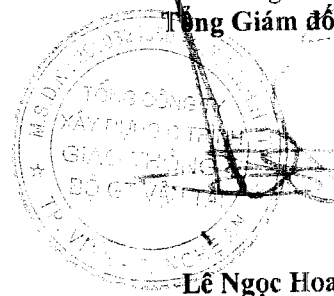
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


Lê Ngọc Hoa



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Phòng 201, Đơn nguyên 2, Tòa nhà 262

Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: 04 62662284, Fax: 04 62662285

Web: www.atc-audit.com

Số:/2012/ATC-NV3

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

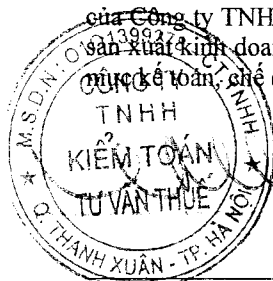
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở cho ý kiến chấp nhận từng phần

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ phải thu của khách hàng, phải trả người bán của Tổng Công ty, số liệu được lấy theo báo cáo của Tổng Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính liên quan đến hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Thành Công
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0498/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Vũ Thế Hùng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1604/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		996.242.274.271	664.933.502.766
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	42.588.491.481	32.890.119.288
1. Tiền	111		42.588.491.481	32.890.119.288
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	73.750.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	40.000.000.000	73.750.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561.499.873.268	367.528.668.012
1. Phải thu khách hàng	131		145.823.499.011	104.620.070.376
2. Trả trước cho người bán	132		207.630.150.698	157.805.963.446
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	208.761.392.814	111.033.390.336
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(715.169.255)	(5.930.756.146)
IV- Hàng tồn kho	140	V.04	330.349.602.773	174.052.786.234
1. Hàng tồn kho	141		330.349.602.773	174.052.786.234
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		21.804.306.749	16.711.929.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		270.198.863	100.189.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	4.638.940.018	6.462.384.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.172.423.259	851.860.380
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.722.744.609	9.297.495.297
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		802.360.098.968	698.917.763.254
II Tài sản cố định	220		635.661.467.038	580.324.588.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	568.313.272.023	547.187.103.518
- Nguyên giá	222		803.913.748.952	732.522.785.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(235.600.476.929)	(185.335.682.450)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.546.480.426	2.580.073.151
- Nguyên giá	228		2.963.879.371	2.963.879.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(417.398.945)	(383.806.220)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	64.801.714.589	30.557.411.667
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	115.837.888.574	98.919.219.774
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.722.388.574	85.596.719.774
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.884.810.000	49.391.810.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.961.500.000	1.561.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(32.730.810.000)	(37.630.810.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		50.860.743.356	19.673.955.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	50.753.806.056	19.569.585.844
3. Tài sản dài hạn khác	268		106.937.300	104.369.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.798.602.373.239	1.363.851.266.020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.609.110.714.569	1.185.684.236.267
I- Nợ ngắn hạn	310		925.904.923.012	660.462.052.405
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	402.795.414.600	256.955.480.952
2. Phải trả người bán	312		196.903.601.125	193.213.947.684
3. Người mua trả tiền trước	313		278.756.430.652	161.703.967.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.750.645.413	4.044.578.370
5. Phải trả người lao động	315		26.649.928.668	19.786.536.838
6. Chi phí phải trả	316		3.471.724.058	4.147.947.088
7. Phải trả nội bộ	317		-	2.437.120.446
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	8.979.390.272	8.747.934.720
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.191.813.188	6.604.839.532
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.405.975.036	2.819.699.103
II- Nợ dài hạn	330		683.205.791.557	525.222.183.862
1. Phải trả dài hạn người bán	331		336.816.243.822	139.196.050.926
3. Phải trả dài hạn khác	333		286.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	319.725.446.768	351.481.395.476
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.909.172.084	1.381.368.680
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		24.428.019.792	33.123.686.962
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		40.909.091	39.681.818
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189.491.658.670	178.167.029.753
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.16	189.491.658.670	178.167.029.753
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		166.598.806.006	158.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		27.611.582	5.710.240
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.450.272.456	8.449.689.949
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.990.887.849	7.335.770.464
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		242.645.957	242.645.957
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		2.181.394.820	4.133.213.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.798.602.373.239	1.363.851.266.020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

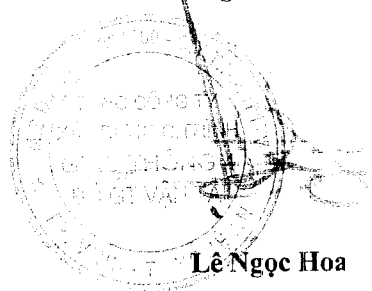
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Văn Trường Giang

Nguyễn Vĩnh Lộc



Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	1.688.925.050.928	1.027.800.475.863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	V.17	1.688.925.050.928	1.027.800.475.863
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	1.525.755.680.167	932.619.064.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		163.169.370.761	95.181.411.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	46.508.562.390	39.613.585.360
7. Chi phí tài chính	22	V.20	130.009.742.511	74.983.596.702
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		122.076.254.383	68.294.152.321
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.21	75.407.484.035	60.990.296.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.260.706.605	(1.178.896.379)
11. Thu nhập khác	31		17.143.418.809	20.391.671.949
12. Chi phí khác	32		2.954.533.973	3.006.068.406
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		14.188.884.836	17.385.603.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18.449.591.441	16.206.707.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.435.420.029	148.587.140
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.014.171.412	16.058.120.024

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Văn Trường Giang

Nguyễn Vĩnh Lộc



Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C	(1)	(2)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.459.793.990.913	939.297.148.986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.224.018.731.498)	(683.671.339.227)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(93.917.163.099)	(75.368.036.847)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(114.476.210.591)	(28.156.064.634)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(275.789.259)	(2.118.492.687)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		199.986.277.244	31.570.198.184
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(206.632.024.764)	(100.357.451.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.460.348.946	81.195.961.998
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(988.697.479)	(1.637.907.375)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		259.432.620	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.021.449.987.988)	(384.133.901.837)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.055.199.987.988	477.422.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.030.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.507.713.766	19.666.136.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.528.448.907	113.466.327.675
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(28.036.178.032)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119.952.984.332	109.636.235.798
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167.243.409.992)	(270.218.174.553)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	5.785.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.290.425.660)	(188.612.331.204)

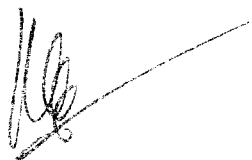
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.698.372.193	6.049.958.469
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.890.119.288	26.837.637.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.523.704
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	42.588.491.481	32.890.119.288

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

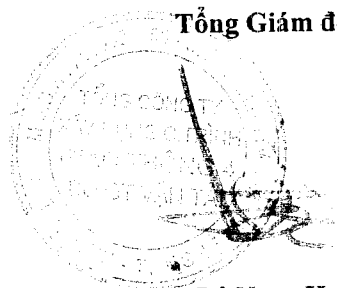
Tổng Giám đốc



Văn Trường Giang



Nguyễn Vinh Lộc



Lê Ngọc Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2900324850 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 12 năm 2010 (chuyển đổi từ Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4, số GCN Đăng ký kinh doanh 2706000018 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp ngày 20 tháng 01 năm 1996)

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 29, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất; xây dựng; xây lắp; tổng hợp...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình hạ tầng cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng các công trình điện chiếu sáng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất sắt, thép;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ nội hành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Khai thác đá, cát, sỏi và đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Khảo sát, thiết kế công trình giao thông, dân dụng công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới;
- Khai thác, chế biến lâm sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng mặt hàng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 06
Các tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con là các khoản đầu tư vào các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là các Công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của Công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản góp vốn vào Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Tổng Công ty và quyết định của Hội đồng thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng: làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Ngoại tệ

Tất cả các khoản phát sinh chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dự tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán phù hợp với quy định tại thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Nghĩa vụ thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	9.235.641.593	2.117.120.415
Tiền gửi ngân hàng	33.352.849.888	30.772.998.873
Tổng	42.588.491.481	32.890.119.288

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	73.750.000.000
Cộng	40.000.000.000	73.750.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Văn phòng Công ty mẹ	207.845.663.303	109.657.704.165
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	416.728.957	401.755.084
Công ty Công trình giao thông 422	107.103.992	416.027.830
Công ty Công trình giao thông 499	303.417.869	359.683.356
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	39.771.116	151.991.794
Trung tâm dự án	42.208.120	46.228.107
Chi nhánh Lâm Đồng	6.499.457	-
Tổng	208.761.392.814	111.033.390.336
4. Hàng tồn kho		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	59.520.257.061	7.681.106.200
Công cụ, dụng cụ	218.243.193	58.825.397
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	270.611.102.519	166.312.854.637
Cộng giá gốc hàng tồn kho	330.349.602.773	174.052.786.234
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	330.349.602.773	174.052.786.234
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	4.638.940.018	6.462.384.013
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	247.656.030	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	850.860.380
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	63.122.229	-
Tiền thuế đất nộp thừa	861.645.000	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	1.000.000
Tổng	5.811.363.277	7.314.244.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2011	561.336.697.585	128.265.637.505	30.875.121.678	6.184.740.740	5.860.588.460	732.522.785.968
Tăng trong năm	6.632.940.282	80.087.660.744	15.199.943.616	1.657.749.742	10.212.939.638	113.791.234.022
Mua trong năm	72.727.273	51.859.047.233	15.047.943.616	1.657.749.742	10.212.939.638	78.850.407.502
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.240.909.492	-	-	-	-	5.240.909.492
Tăng khác	1.319.303.517	28.228.613.511	152.000.000	-	-	29.699.917.028
Giảm trong năm	6.294.400.909	33.683.867.432	893.327.727	451.664.646	1.077.010.324	42.400.271.038
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	491.000.000	878.014.091	22.566.667	-	1.391.580.758
Giảm khác	6.294.400.909	33.192.867.432	15.313.636	429.097.979	1.077.010.324	41.008.690.280
Số dư tại 31/12/2011	561.675.236.958	174.669.430.817	45.181.737.567	7.390.825.836	14.996.517.774	803.913.748.952
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2011	86.980.907.956	69.304.836.969	20.951.221.280	5.258.781.730	2.839.934.515	185.335.682.450
Tăng trong năm	33.162.828.525	12.628.800.657	4.589.367.930	764.056.938	1.297.804.385	52.442.858.435
Khấu hao trong năm	33.162.828.525	12.544.730.207	4.064.017.867	743.104.540	1.181.275.282	51.695.956.421
Tăng khác	-	84.070.450	525.350.063	20.952.398	116.529.103	746.902.014
Giảm trong năm	-	1.123.439.718	602.959.592	451.664.646	-	2.178.063.956
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	491.000.000	366.878.285	22.566.667	-	880.444.952
Giảm khác	-	632.439.718	236.081.307	429.097.979	-	1.297.619.004
Số dư tại 31/12/2011	120.143.736.481	80.810.197.908	24.937.629.618	5.571.174.022	4.137.738.900	235.600.476.929
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 31/12/2010	474.355.789.629	58.960.800.536	9.923.900.398	925.959.010	3.020.653.945	547.187.103.518
Tại 31/12/2011	441.531.500.477	93.859.232.909	20.244.107.949	1.819.651.814	10.858.778.874	568.313.272.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.963.879.371	2.963.879.371
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.963.879.371	2.963.879.371
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	383.806.220	383.806.220
Tăng trong năm	33.592.725	33.592.725
Khấu hao trong năm	33.592.725	33.592.725
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	417.398.945	417.398.945
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.580.073.151	2.580.073.151
Tại ngày cuối năm	2.546.480.426	2.546.480.426

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Văn phòng Công ty mẹ	58.904.852.577	29.677.604.568
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	5.896.862.012	879.807.099
Tổng	64.801.714.589	30.557.411.667

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	82.722.388.574	85.596.719.774
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 419	8.036.028.800	5.224.460.000
Công ty CP Xây dựng và thương mại 423	8.670.040.000	8.670.040.000
Công ty Cổ phần 471	15.117.020.000	12.391.000.000
Công ty Cổ phần 473	-	9.200.000.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 475	6.091.900.000	6.091.900.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 484	-	5.610.000.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 479	12.412.990.000	11.097.600.000
Công ty Cổ phần 482	17.684.707.600	17.238.107.600
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 492	14.709.702.174	10.073.612.174
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	63.884.810.000	49.391.810.000
Công ty liên kết	40.014.810.000	25.504.810.000
Công ty CP ĐTPT&XDGT 208	7.484.000.000	7.484.000.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 228	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 246	4.970.000.000	4.970.000.000
Công ty CP SXVL&XDCT 405	1.386.500.000	1.386.500.000
Công ty TMĐT&XD 424	3.334.310.000	3.334.310.000
Công ty Cổ phần tư vấn 497	3.430.000.000	3.430.000.000
Công ty Cổ phần 473	9.200.000.000	-
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 484	5.310.000.000	-
Công ty liên doanh	23.870.000.000	23.887.000.000
Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	23.870.000.000	23.887.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.961.500.000	1.561.500.000
Công ty CP Cơ khí và xây dựng CTGT 465	1.561.500.000	1.561.500.000
Dự án đầu tư cầu BOT cầu cổ chiền	400.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	32.730.810.000	37.630.810.000
Đầu tư công ty liên kết, liên doanh	32.730.810.000	37.630.810.000
Công ty CP SXVL&XDCT 405	556.500.000	556.500.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 246	4.970.000.000	4.970.000.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 228	-	4.900.000.000
Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	23.870.000.000	23.870.000.000
Công ty TMĐT&XD 424	3.334.310.000	3.334.310.000
Tổng	115.837.888.574	98.919.219.774

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 419	Số 01 Nguyễn Du, thành phố Vinh, Nghệ An	50,54%	50,54%	Xây dựng CTGT
Công ty CP Xây dựng và thương mại 423	Số 61 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, Nghệ An	52,98%	52,98%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 471	Số 9 Trần Nhật Duật, thành phố Vinh, Nghệ An	49,56%	49,56%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 475	Số 198B, Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An	65,49%	65,49%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 479	Số 54 - Nguyễn Du - TP Vinh - Nghệ An	43,28%	43,28%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 482	Số 155 - Đường Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An	50,90%	50,90%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 492	Số 198 - Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An	50,89%	50,89%	Xây dựng CTGT
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP ĐTPT&XDGT 208	Số 24, ngõ 55 Phố Lê Đại Hành - P.Lê Đại Hành- Q. Hai Bà Trưng -HN	37,4%	37,4%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 228	Phòng 703 - 704 Tòa nhà CT4 - Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội	44,5%	44,5%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 246	Phòng 306 - Tầng 3 - Chung cư 262 Nguyễn Huy Tưởng - Phường Thanh Xuân Trung - Quận Thanh Xuân - Hà Nội	49,7%	49,7%	Xây dựng CTGT
Công ty CP SXVL&XDCT 405	Đường Nguyễn Hữu Cánh, phường Hải Đình, TP Đồng Hới, Quảng Bình	39,6%	39,6%	Xây dựng CTGT
Công ty TMĐT&XD 424	Số 2 - Nguyễn Sỹ Sách - Phường Hưng Bình - TP Vinh - Nghệ An	49,0%	49,0%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần tư vấn 497	Số 72 - đường Nguyễn Sĩ Sách - TP Vinh - Nghệ An	49,0%	49,0%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 473	Số 7 Nguyễn Cảnh Hoan, thành phố Vinh, Nghệ An	40,0%	40,0%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 484	Số 152, Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An	48,3%	48,3%	Xây dựng CTGT
Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Chính, P.Lam Sơn, TX Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên	50,6%	50,6%	Xây dựng CTGT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty mẹ	3.200.072.183	834.780.663
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	19.506.839.213	4.415.642.198
Công ty Công trình giao thông 422	9.047.938.978	3.101.076.781
Công ty Công trình giao thông 499	7.180.913.884	5.281.354.157
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	8.567.445.823	5.196.697.021
Trung tâm dự án	510.150.338	316.428.050
Chi nhánh Lâm Đồng	2.740.445.637	423.606.974
Cộng	50.753.806.056	19.569.585.844

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn		
<i>Văn phòng Công ty mẹ</i>	<i>402.795.414.600</i>	<i>256.955.480.952</i>
- Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	280.686.840.563	114.965.547.016
- Ngân hàng Ngoại thương Vinh	86.799.841.778	69.395.033.975
- Ngân hàng Quốc tế Vinh	31.599.953.261	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Nghệ An	-	20.000.000.000
Vay các đối tượng khác	3.708.778.998	2.594.899.961
Tổng	402.795.414.600	256.955.480.952

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	602.383.321	3.651.614.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.770.805	-
Thuế thu nhập cá nhân	210.222.582	344.160.254
Thuế tài nguyên	81.636.659	48.803.507
Các loại thuế khác	547.632.461	-
Tổng	1.750.645.828	4.044.578.370

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty mẹ	2.436.634.956	3.104.389.506
Công ty Công trình giao thông 422	962.600.829	73.920.000
Công ty Công trình giao thông 499	72.488.273	918.546.673
Trung tâm dự án	-	51.090.909
Tổng	3.471.724.058	4.147.947.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Văn phòng Công ty mẹ	7.237.033.402	6.466.461.856
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	130.778.997	144.566.864
Công ty Công trình giao thông 422	303.499.120	552.748.800
Công ty Công trình giao thông 499	644.695.141	1.416.873.657
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	343.772.780	81.378.662
Trung tâm dự án	39.386.788	64.053.327
Chi nhánh Lâm Đồng	280.224.044	21.851.554
Tổng	8.979.390.272	8.747.934.720

15. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	319.725.446.768	351.481.395.476
Vay ngân hàng	319.073.714.413	350.555.872.143
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Nghệ An	199.270.055.013	233.711.055.013
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Lâm Đồng	100.600.000.000	98.524.847.730
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	19.203.659.400	18.319.969.400
Vay đối tượng khác	651.732.355	925.523.333
Vay cá nhân	651.732.355	925.523.333
Nợ dài hạn	-	-
Tổng	319.725.446.768	351.481.395.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	149.962.671.501	3.186.536	3.878.766.619	4.946.754.431	5.882.453.610	439.027.095	637.792.875	165.750.652.667
Tăng trong năm trước	8.037.328.499	5.710.240	254.448.524	8.155.173.255	1.674.591.362	-	16.058.120.024	34.185.371.904
Tăng vốn	3.398.700.912			8.155.173.255	1.674.591.362		16.058.120.024	29.286.585.553
Lãi	4.638.627.587	5.710.240	254.448.524					4.898.786.357
Tăng khác								
Giảm trong năm trước	-	3.186.536	2.000	4.652.237.737	221.274.508	196.381.138	16.695.912.899	21.768.994.819
Giảm vốn								
Lỗ								
Giảm khác		3.186.536	2.000	4.652.237.737	221.274.508	196.381.138	16.695.912.899	21.768.994.819
Số dư cuối năm trước	158.000.000.000	5.710.240	4.133.213.143	8.449.689.949	7.335.770.464	242.645.957	-	178.167.029.757
Tăng trong năm nay	8.598.808.006	27.651.582	-	8.664.515.431	1.701.417.141	-	17.998.030.072	36.990.422.237
Tăng vốn	2.934.875.082			8.664.515.431	1.701.417.141		17.998.030.072	31.298.837.724
Lãi	5.663.932.924	27.651.582						5.691.584.504
Tăng khác								
Giảm trong năm nay	2.000	5.710.240	1.951.818.323	5.663.932.924	46.299.756	-	17.998.030.072	25.665.793.317
Giảm vốn	2.000			5.663.932.924	46.299.756		17.998.030.072	23.708.264.757
Lỗ								
Giảm khác		5.710.240	1.951.818.323					1.957.528.567
Số dư cuối năm nay	166.598.806.006	27.651.582	2.181.394.820	11.450.272.456	8.990.887.849	242.645.957	-	189.491.658.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	166.598.806.007	158.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác		-
Cộng	166.598.806.007	158.000.000.000

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.688.925.050.928	1.027.800.475.863
Tổng	1.688.925.050.928	1.027.800.475.863
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.688.925.050.928	1.027.800.475.863
Tổng	1.688.925.050.928	1.027.800.475.863

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	1.525.755.680.167	932.619.064.538
Cộng	1.525.755.680.167	932.619.064.538

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.398.674.165	22.326.981.965
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	3.124.352.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.286.232.350	9.706.117.208
Kinh phí quản lý	-	1.445.831.997
Phí bảo lãnh	-	3.010.302.016
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.823.495.985	-
Tổng	46.508.402.500	39.613.585.360

20. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	122.076.254.383	68.294.152.321
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.933.488.128	6.689.444.381
Tổng	130.009.742.511	74.983.596.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	1.435.420.029	148.587.140
Tổng cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.435.420.029	148.587.140

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn thuế (ATC) kiểm toán, Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với năm nay.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Những thông tin khác

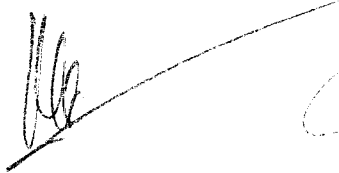
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

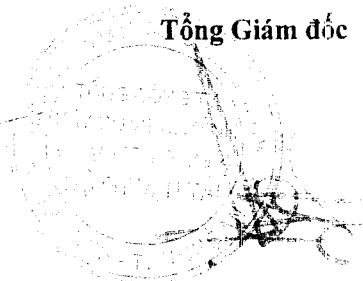
Tổng Giám đốc



Văn Trường Giang



Nguyễn Vĩnh Lộc



Lê Ngọc Hoa